

chúng đã được xếp trong đó. Các sản phẩm tương tự sau nung được **loại trừ (nhóm 69.02 hoặc 69.03)**.

(6) Bình chứa bằng nhôm hoặc silic **chưa nung** (ví dụ, được dùng cho thủy tinh nấu chảy).

(7) Đá thử dùng để thử các kim loại quý; chúng có thể là đá tự nhiên (ví dụ, đá lidit, loại đá cứng, đen và có hạt mịn chịu được axit).

(8) Khối và phiến lát vữa hè thu được bằng cách đổ khuôn xi nầu chảy không có chất kết dính, tuy nhiên **loại trừ** các sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm cách nhiệt thuộc **nhóm 68.06**.

(9) Ống tuýp lọc bằng thạch anh hoặc bằng đá lửa đã được nghiền mịn và kết khối.

(10) Các khối, miếng, tấm và các sản phẩm khác bằng bazan nung chảy; do độ bền lớn, các sản phẩm này được dùng làm lớp lót ống dẫn, băng chuyền, máng chuyên than cốc, than đá, quặng, sỏi, đá, v.v.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Khối, tấm, và các bán thành phẩm tương tự bằng graphit nhân tạo, hoặc bằng loại "carbon khác", chủ yếu được dùng để cắt thành các chổi điện (**nhóm 38.01**), (xem phần Chú giải Chi tiết tương ứng).

(b) Các sản phẩm chịu lửa, được nung như các sản phẩm gốm, có thành phần cơ bản là chất carbon (graphit, than cốc, v.v...) và nhựa chung hắc ín than đá hoặc đất sét (**nhóm 69.02 hoặc 69.03**, tùy trường hợp cụ thể).

(c) Than, chổi, điện cực và các bộ phận hoặc sản phẩm khác sử dụng trong ngành điện (**nhóm 85.45**).

## Chương 69

### Đồ gốm, sứ

#### Chú giải.

1.- Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình:

(a) Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03;

(b) Các sản phẩm được gia nhiệt ở nhiệt độ dưới 800°C cho các mục đích như đông rắn nhựa, tăng tốc phản ứng hydrat hóa, hoặc để loại bỏ nước hoặc các thành phần dễ bay hơi khác, không được coi là nung. Các sản phẩm như vậy bị loại trừ khỏi Chương 69; và

(c) Các sản phẩm gốm, sứ thu được bằng cách nung các vật liệu phi kim loại, vô cơ đã được chuẩn bị và tạo hình trước đó ở nhiệt độ phòng nói chung. Các nguyên liệu thô bao gồm, không kể những đề cập khác, đất sét, vật liệu silic kể cả silica nung chảy, các vật liệu có nhiệt độ nóng chảy cao, như oxit, carbua, nitrua, graphit hoặc carbon khác, và trong một số trường hợp là chất kết dính như phốt phát hoặc đất sét chịu lửa.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;

(b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;

Similar products presented after firing are **excluded (heading 69.02 or 69.03)**.

(6) **Unfired** silica or alumina vats (e.g., as used for melting glass).

(7) Touchstones for testing precious metal; these may be of natural stone (e.g., lydite, a hard, fine-grained dark stone resistant to acids).

(8) Paving blocks and slabs obtained by moulding fused slag without a binder, but **excluding** those having the character of heat-insulating goods of **heading 68.06**.

(9) Filter tubes of finely crushed and agglomerated quartz or flint.

(10) Blocks, slabs, sheets and other articles of fused basalt; these are used, because of their great resistance to wear, as linings for pipes, belt-conveyors, chutes for coke, coal, ores, gravel, stone, etc.

The heading also **excludes** :

(a) Blocks, plates and similar semi-manufactures of artificial graphite or of "other carbon", mainly used for cutting into electrical brushes (**heading 38.01**) (see corresponding Explanatory Note).

(b) Refractory goods, fired as ceramics, with a basis of carbonaceous substances (graphite, coke, etc.) and coal tar pitch or clay (**heading 69.02 or 69.03**, as the case may be).

(c) Carbons, brushes, electrodes and other parts or articles for electrical uses (**heading 85.45**).

## Chapter 69

### Ceramic products

#### Notes.

1. - This Chapter applies only to ceramic products which have been fired after shaping:

(a) Headings 69.04 to 69.14 apply only to such products other than those classifiable in headings 69.01 to 69.03.

(b) Articles heated to temperatures less than 800 °C for purposes such as curing of resins, accelerating hydration reactions, or for the removal of water or other volatile components, are not considered to be fired. Such articles are excluded from Chapter 69; and

(c) Ceramic articles are obtained by firing inorganic, non-metallic materials which have been prepared and shaped previously at, in general, room temperature. Raw materials comprise, inter alia, clays, siliceous materials including fused silica, materials with a high melting point, such as oxides, carbides, nitrides, graphite or other carbon, and in some cases binders such as refractory clays or phosphates.

2. This Chapter does not cover:

(a) Products of heading 28.44;

(b) Articles of heading 68.04;

- (c) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);
- (d) Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13;
- (e) Các sản phẩm thuộc Chương 82;
- (f) Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;
- (g) Răng giả (nhóm 90.21);
- (h) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);
- (ij) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đèn nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, nhà lắp ghép);
- (k) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao);
- (l) Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ, khuy) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ, đầu hút thuốc); hoặc
- (m) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

### TỔNG QUÁT

Thuật ngữ “các sản phẩm gốm” áp dụng cho các sản phẩm thu được:

(A) Bằng cách nung các vật liệu phi kim loại, vô cơ đã được chuẩn bị và tạo hình trước đó, thường ở mức nhiệt độ trong phòng. Các nguyên liệu thô bao gồm đất sét, vật liệu silic kể cả silica nung chảy, các vật liệu có điểm nóng chảy cao như ô xít, cacbua, nitrua, graphit hoặc cacbon khác và trong một số trường hợp, các chất kết dính như đất sét chịu lửa hoặc photphát.

(B) Từ đá (ví dụ, steatit), được nung sau khi tạo hình.

Quá trình sản xuất các sản phẩm gốm được đề cập ở phần (A) - nêu trên (mọi vật liệu cấu thành của chúng) đều bao gồm các công đoạn chính sau:

#### (i) Chuẩn bị bột nhão (hay phần xương).

Trong một số trường hợp (ví dụ, sản xuất các sản phẩm nhôm được thiêu kết), vật liệu cấu thành được sử dụng trực tiếp ở dạng bột có thêm một lượng nhỏ chất bôi trơn. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, nguyên liệu trước tiên phải được làm thành bột nhão. Điều này liên quan đến việc định lượng và trộn các thành phần khác nhau và, nếu cần, phải nghiền, sàng, ép-lọc, nhào, đánh nhuyễn và khử không khí. Một số sản phẩm chịu lửa cũng được làm từ hỗn hợp các cốt liệu mịn đã được phân loại, có bổ sung thêm một lượng nhỏ chất kết dính lỏng, mà có thể ở dạng nước (ví dụ, hắc ín, vật liệu nhựa, axit photphoric, dung dịch chất gỗ (linh-in)).

#### (ii) Tạo hình.

Bột hoặc bột nhão đã chuẩn bị sau đó được tạo hình gần giống với hình mong muốn.

(c) Articles of Chapter 71 (for example, imitation jewellery);

(d) Cermets of heading 81.13;

(e) Articles of Chapter 82;

(f) Electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;

(g) Artificial teeth (heading 90.21);

(h) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases);

(ij) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings, prefabricated buildings);

(k) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games and sports requisites);

(l) Articles of heading 96.06 (for example, buttons) or of heading 96.14 (for example, smoking pipes); or

(m) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

### GENERAL

The term “ ceramic products ” applies to products obtained:

(A) By firing inorganic, non-metallic materials which have been prepared and shaped previously at, in general, room temperature. Raw materials comprise, inter alia, clays, siliceous materials including fused silica materials with a high melting point, such as oxides, carbides, nitrides, graphite or other carbon, and in some cases binders such as refractory clays or phosphates.

(B) From rock (e.g., steatite), fired after shaping.

The manufacturing process of the ceramic products referred to in paragraph (A) above (whatever their constituent material) comprises the following main stages :

#### (i) Preparation of the paste (or body).

In some cases (e.g., manufacture of sintered alumina articles) the constituent material is used directly in powder form with the addition of a small amount of lubricant. In most cases, however, it is first made into a paste. This involves measuring and mixing the various constituents and, where necessary, milling, sieving, filter- pressing, kneading, maturing and de-airing. Some refractory products are also made from a blend of graded aggregate and fines, along with a small amount of liquid binder, which may be aqueous (e.g., tar, resin materials, phosphoric acid, lignin liquor).

#### (ii) Shaping.

The prepared powder or paste is then shaped as nearly as possible to the desired form.

Công đoạn này được thực hiện bằng cách đùn (thông qua khuôn đùn), ép, đổ khuôn, đúc hoặc tạo hình bằng tay, trong một số trường hợp được thực hiện theo mức độ của máy.

(iii) **Sấy khô sản phẩm thu được.**

(iv) **Nung.**

Ở công đoạn này, “sản phẩm màu lục” được nung ở mức nhiệt độ 800 °C hoặc cao hơn tùy thuộc vào bản chất của sản phẩm. Sau khi nung, các hạt kết dính chặt lại với nhau như là kết quả của sự khuếch tán, sự chuyển đổi hoá học hoặc sự nóng chảy từng phần.

Các sản phẩm được nung ở mức nhiệt độ dưới 800 °C cho các mục đích như đông rắn nhựa, làm tăng nhanh phản ứng hydrat hoá, hoặc dùng để loại bỏ nước hoặc các thành phần dễ bay hơi khác, sẽ không được coi là được nung cho các mục đích sử dụng của Chú giải 1 của Chương này. Các sản phẩm này bị loại trừ khỏi Chương 69.

(v) **Hoàn thiện.**

Các công đoạn hoàn thiện phụ thuộc vào mục đích sử dụng của sản phẩm gốm. Đôi khi cần phải có máy hoàn thiện có độ chính xác cao. Công đoạn hoàn thiện cũng có thể bao gồm việc đánh dấu hàng, mạ kim loại hoặc thấm tẩm.

Các sản phẩm gốm cũng thường được nhuộm màu (ở phần xương hoặc bề mặt), được trang trí hoặc tráng men bằng cách sử dụng thích hợp các chất màu hoặc chất ở cân quang được pha chế đặc biệt, men kính hoặc men sứ, men sành, chất láng bóng, v.v.

Sau khi tạo hình, công đoạn nung là cơ sở phân biệt chủ yếu giữa các sản phẩm của chương này với các sản phẩm khoáng hoặc đá được phân loại ở Chương 68 mà nhìn chung không được nung, và các sản phẩm thủy tinh của Chương 70 trong đó hỗn hợp có thể thủy tinh hoá đã được nấu chảy hoàn toàn.

Tùy theo thành phần và qui trình nung được áp dụng, có thể thu được các sản phẩm sau:

I. Hàng hóa bằng bột hóa thạch silic hoặc bằng đất silic tương tự và các sản phẩm chịu lửa thuộc phân Chương I (từ nhóm 69.01 đến nhóm 69.03)

II. Các sản phẩm gốm khác, chủ yếu gồm đồ gốm, đồ đá, đồ đất, đồ sứ thông thường, v.v, thuộc phân Chương II (từ nhóm 69.04 đến 69.14).

Chương này **không bao gồm**:

(a) Gốm vỡ và các mảnh gạch xây vỡ (**nhóm 25.30**)

(b) Các sản phẩm thuộc **nhóm 28.44**

(c) Các khối, tấm, thanh và bán sản phẩm tương tự bằng graphit hoặc bằng các loại cac-bon khác, hoặc hợp chất graphit-kim loại hoặc bằng hợp chất khác được dùng, ví dụ, để cắt thành chổi điện (**nhóm 38.01**) (xem Chú giải chi tiết tương ứng).

This is done by extrusion (through an extrusion die), pressing, moulding, casting or hand-shaping, followed in some cases by some degree of machining.

(iii) **Drying the resulting articles.**

(iv) **Firing.**

In this operation, the “green ware” is heated to a temperature of 800 °C or higher according to the nature of the product. After firing, the grains are closely bound together as a result of diffusion, chemical transformation or partial fusion.

Articles heated to temperatures less than 800 °C for purposes such as curing of resins, accelerating hydration reactions, or for the removal of water or other volatile components, are not considered to be fired for the purposes of Chapter Note 1. Such articles are excluded from Chapter 69.

(v) **Finishing.**

The finishing processes depend on the intended use of the ceramic product. Sometimes machine finishing to a high degree of precision is necessary. Finishing may also include marking, metallising or impregnation.

Ceramic products are also very often coloured (either in the body or superficially), decorated or glazed by using, as appropriate, specially prepared colours or opacifiers, vitrifiable enamels or glazes, slips, lustres, etc.

Firing, after shaping, is the essential distinction between the goods of this Chapter and the mineral or stone articles classified in Chapter 68 which are generally not fired, and the glass articles of Chapter 70 in which the vitrifiable compound has undergone complete fusion.

According to the composition and the firing process adopted, the following products are obtained :

I. Goods of siliceous fossil meals or of similar siliceous earths and refractory goods of sub-Chapter I (headings 69.01 to 69.03).

II. Other ceramic products, consisting essentially of common pottery, stoneware, earthenware, porcelain or china, etc. constituting sub- Chapter II (headings 69.04 to 69.14).

This Chapter **excludes** :

(a) Broken pottery and broken pieces of brick (**heading 25.30**).

(b) Products of **heading 28.44**.

(c) Blocks, plates, bars and similar semi-manufactures of graphite or of other carbon, or metallo-graphitic or other grades, used, e.g., for cutting into electrical brushes (**heading 38.01**) (see corresponding Explanatory Note).

(d) Các phần cắt rời, chưa được lắp ráp, bằng vật liệu gốm áp điện từ, ví dụ bằng titanat bari hoặc bằng zirconitanat chì (**nhóm 38.24**)

(e) Các sản phẩm thuộc **nhóm 68.04**.

(f) Các sản phẩm gốm - thủy tinh (**Chương 70**)

(g) Các hỗn hợp thiêu kết bằng bột kim loại cơ bản và hỗn hợp kim loại dị thể trộn kỹ cơ bản thu được bằng cách nấu chảy (**Phần XV**).

(h) Gốm kim loại thuộc **nhóm 81.13**

(ij) Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại (**nhóm 82.09**) và sản phẩm khác của **Chương 82**.

### Phân chương I

## CÁC LOẠI HÀNG HÓA BẰNG BỘT HOÁ THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐÁT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA

### TỔNG QUÁT

Phân chương này bao gồm, có hoặc không chứa đất sét:

**(A) Trong nhóm 69.01 các sản phẩm ceramic (gốm)** thu được bằng cách nung sau khi tạo hình bột hoá thạch silic hoặc đất silic tương tự như kiezingur (đất tảo cát), tripolit (đá tảo silic) hoặc diatomit (đá tảo silic) (hầu hết được xếp vào nhóm 25.12) hoặc silica thu được bằng cách nung một số các sản phẩm thực vật (ví dụ tro quả nang gạo). Các vật liệu này thường được trộn với các chất kết dính (như đất sét hoặc magie) và đôi khi được trộn với các chất khác (ví dụ amiăng, lông tóc), mùn cưa, bụi than).

Các sản phẩm này thường có trọng lượng rất nhẹ, và kết cấu xốp của chúng khiến chúng trở thành vật liệu cách nhiệt rất tốt dùng trong xây dựng, lớp cách ống hơi nước và khí gas. Một số các sản phẩm này cũng được dùng như vật liệu chịu lửa trong việc xây dựng lò, lò luyện, nung công nghiệp, nồi tạo hơi, hoặc các nhà máy công nghiệp khác và cho các ứng dụng khác mà cần đến vật liệu nhẹ, độ dẫn nhiệt thấp, cũng như độ bền chịu nhiệt. Các sản phẩm khác được dùng như các vật liệu cách nhiệt để gia công ở mức nhiệt độ dưới 1.000°C.

**(B) Trong nhóm 69.02 và 69.03 các sản phẩm chịu lửa**, nghĩa là các sản phẩm đã nung có đặc tính đặc biệt chịu được nhiệt độ cao phù hợp với các ngành công nghiệp thủy tinh, luyện kim, v.v (ví dụ ở mức 1.500°C hoặc cao hơn). Tùy theo mục đích sử dụng cụ thể mà chúng được dự kiến sử dụng, các sản phẩm chịu lửa cũng có thể cần chịu được các thay đổi nhanh về nhiệt độ, cần phải là các vật liệu dẫn nhiệt hoặc cách nhiệt tốt, cần phải có hệ số giãn nở nhiệt thấp, phải xốp và không thấm, chịu được các tác động mài mòn của các sản phẩm mà chúng tiếp xúc, phải có độ bền cơ khí và sức chịu mài mòn cao, v.v.

Tuy nhiên, để xếp vào nhóm 69.02 hoặc 69.03 như các sản phẩm chịu lửa, các sản phẩm không chỉ có khả

(d) Unmounted cut elements of piezo-electric ceramic materials, e.g., of barium titanate or of lead zirconate titanate (**heading 38.24**).

(e) Articles of **heading 68.04**.

(f) Glass-ceramic products (**Chapter 70**).

(g) Sintered mixtures of base metal powders and heterogeneous intimate base metal mixtures obtained by melting (**Section XV**).

(h) Cermets of **heading 81.13**.

(ij) Plates, sticks, tips and the like for tools, unmounted, of cermets (**heading 82.09**) and other articles of **Chapter 82**.

### Sub-chapter I

## GOODS OF SILICEOUS FOSSIL MEALS OR OF SIMILAR SILICEOUS EARTHS, AND REFRACTORY GOODS

### GENERAL

This sub-Chapter covers, whether or not they contain clay :

**(A) In heading 69.01 ceramic goods** obtained by the firing after shaping of siliceous fossil meals or similar siliceous earths such as kieselguhr, tripolite or diatomite (mostly falling in heading 25.12), or of silica obtained by the incineration of certain vegetable products (e.g., rice boll ash). These materials are usually mixed with binders (such as clay or magnesia) and sometimes with other substances (e.g., asbestos, hair, sawdust, coal dust).

These articles are usually very light weight, and their porous structure makes them excellent heat-insulators for use in building, for the lagging of gas and steam piping. Some of these goods are also used as refractory products in the construction of ovens, industrial furnaces, steam generating boilers or other industrial plant and for other applications where lightness of the material, low thermal conductivity, as well as heat resistance, are desired. Others are used as heat-insulators for working temperatures of less than 1,000 °C.

**(B) In headings 69.02 and 69.03 refractory goods**, i.e., fired articles having the special property of resisting high temperatures as met in metallurgy, the glass industry, etc. (e.g., of the order of 1,500 °C and higher). According to the particular uses for which they are intended, refractory articles may also need to withstand rapid changes of temperature, be either good thermal insulators or conductors, have a low coefficient of thermal expansion, be porous or dense, resist the corrosive effects of products with which they come into contact, have a good mechanical strength and resistance to wear, etc.

However, to fall in heading 69.02 or 69.03 as refractory goods, articles must not only be **capable of**

nặng phải chịu được nhiệt độ cao, mà chúng còn phải được thiết kế phù hợp khi làm việc ở mức nhiệt độ cao. Do vậy nhóm 69.03 sẽ bao gồm các nồi nấu kim loại bằng nhôm thiêu kết, tuy nhiên các gạt dẫn chỉ máy dệt bằng vật liệu tương tự sẽ được xếp vào nhóm 69.09 vì chúng được thiết kế rõ ràng dành cho các mục đích sử dụng không chịu lửa.

Các loại sản phẩm chịu lửa chính là:

(1) Vật liệu chịu lửa cao bằng nhôm được làm từ bauxit, mulit hoặc corundum (đôi khi được trộn với đất sét) hoặc từ kialit, silimanit hoặc andalisit (nhôm silicat) trộn với đất sét hoặc nhôm thiêu kết.

(2) Vật liệu chịu lửa nhôm silicat (ví dụ được làm từ đất sét nung với samot hoặc grog (sét nung chịu lửa).

(3) Vật liệu chịu lửa silic điôxit hoặc bán silic điôxit (được làm từ cát, thạch anh nghiền, đá lửa tự nhiên, v.v. và được kết dính bằng đất sét hoặc vôi).

(4) Vật liệu chịu lửa magie được làm từ magie, magie nước biển hoặc đolômit; các loại vật liệu chịu lửa được làm từ crom hoặc oxit crom; các loại vật liệu chịu lửa magie-crom.

(5) Vật liệu chịu lửa làm từ cacbua silic.

(6) Vật liệu chịu lửa oxit kẽm hoặc silicat kẽm, thường được kết khối với đất sét; các vật liệu chịu lửa được làm từ ôxit beryli, ôxit thori, oxit xeri, v.v.

(7) Vật liệu chịu lửa làm từ graphit hoặc cacbon khác, thường được kết khối bằng nhựa, hắc ín hoặc đất sét. (Các sản phẩm làm từ graphit hoặc cacbon khác loại được dùng cho các mục đích sử dụng điện được xếp vào **nhóm 85.45**).

(8) Vật liệu chịu lửa làm từ các vật liệu khác, ví dụ nitrua silic, nitrua bo, titanat nhôm và các hợp chất liên quan.

Các vật liệu chịu lửa được dùng chủ yếu để lót lò thổi, lò than, các thiết bị cracking xăng dầu, các lò nấu thủy tinh, lò nung gốm và các lò công nghiệp khác, và trong việc sản xuất các loại bình, nồi nấu kim loại và các thiết bị khác trong ngành công nghiệp hoá chất, thủy tinh, xi măng, nhôm và luyện kim khác.

Tuy nhiên các nhóm 69.02 và 69.03 **không bao gồm** các sản phẩm mặc dù đôi khi được mô tả như là vật liệu chịu lửa hoặc bán chịu lửa, không có khả năng chịu được các mức nhiệt độ công nghiệp như đã mô tả ở trên. Các sản phẩm này sẽ được xếp vào nhóm thích hợp của Phân chương II.

**69.01 - Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.**

Nhóm này bao gồm tất cả các sản phẩm được làm từ các nguyên vật liệu trong tiêu đề nhóm, ở bất kỳ dạng nào (ví dụ: gạch xây, gạch khối, đá phiến, tấm, ngói, gạch rỗng, vỏ xilanh, ống dẫn) có hoặc không có tính chịu lửa.

resisting high temperatures, they must also be **designed** for high temperature work. Heading 69.03 would therefore include crucibles of sintered alumina, but textile machine thread guides of the same material would fall in heading 69.09 since they are designed for clearly non-refractory uses.

The main types of refractory goods are :

(1) High alumina refractories based either upon bauxite, mullite or corundum (sometimes mixed with clays) or on kyanite, sillimanite or andalusite (aluminium silicates) mixed with clays, or on sintered alumina

(2) Alumino-silicate refractories (e.g., based upon fire-clay with some chamotte or grog).

(3) Silica and semi-silica refractories (based upon sand, crushed quartz, flint, etc., and bonded with clay or lime).

(4) Magnesite refractories based upon magnesite (giobertite), sea-water magnesia or dolomite; refractories based upon chromite or chromium oxide; chrome-magnesite refractories.

(5) Refractories based upon silicon carbide.

(6) Zirconium oxide or zirconium silicate refractories, usually agglomerated with clay; refractories based upon beryllium oxide, thorium oxide, cerium oxide, etc.

(7) Refractories based upon graphite or other carbon, usually agglomerated with pitch, tar or clay. (Articles of graphite or other carbon of a kind used for electrical purposes fall in **heading 85.45**).

(8) Refractories based upon other materials, e.g., silicon nitride, boron nitride, aluminium titanate and related compounds.

Refractory materials are used mainly to line blast furnaces, coke ovens, petroleum cracking plants, glass, ceramic and other industrial furnaces, and in the manufacture of pots, crucibles and other plant for the chemical, glass, cement and aluminium and other metallurgical industries.

But headings 69.02 and 69.03 **do not cover** articles which, though sometimes described as refractory or semi-refractory, are incapable of withstanding industrial temperatures of the type described above. Such articles fall in the appropriate heading of sub-Chapter II.

**69.01 - Bricks, blocks, tiles and other ceramic goods of siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite or diatomite) or of similar siliceous earths.**

This heading covers all articles made of the materials listed in the heading text, whatever their shape (e.g., bricks, blocks, slabs, panels, tiles, hollow bricks, cylinder shells, pipes), whether or not refractory.

Nhóm này **không bao gồm** :

(a) Gạch xốp không chịu lửa không chứa bột hóa thạch silic hoặc đất silic tương tự (ví dụ: các sản phẩm được làm từ khối có chứa hỗn hợp mùn rơm rạ, mùn cưa, sợi than bùn, v.v, các chất hữu cơ được thiêu cháy trong quá trình nung để lại kết cấu xốp) (**nhóm 69.04**).

(b) Các tấm lọc làm từ khối có chứa đất tảo cát và thạch anh (**nhóm 69.09**).

**69.02 - Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự (+).**

6902.10 - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr<sub>2</sub>O<sub>3</sub>)

6902.20 - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>), đioxit silic (SiO<sub>2</sub>) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này

6902.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm một nhóm các sản phẩm chịu lửa (**trừ** sản phẩm thuộc **nhóm 69.01**) thường được dùng trong xây dựng lò, lò nung, lò nấu hoặc các thiết bị khác cho các ngành công nghiệp luyện kim, hoá chất, gốm, thủy tinh và các ngành công nghiệp khác.

Nhóm này bao gồm:

(1) Gạch xây thuộc tất cả các loại hình dạng (hình hộp, hình nêm, hình trụ, hình bán trụ.v.v...) bao gồm cả đá đỉnh vòm và gạch xây có hình dạng đặc biệt khác (ví dụ: gạch rôto, có rãnh lõm ở một mặt và mặt kia phẳng) ngay cả khi chúng được nhận biết rõ ràng như là loại gạch được thiết kế để dùng riêng trong xây dựng nhà máy hoặc máy móc của Phần XVI.

(2) Gạch lát, gạch khối chịu lửa để lát nền, ốp tường, lò v.v.

Nhóm này **không gồm** các loại ống tuýp, ống dẫn (kể cả các đường dẫn ở dạng bán hình trụ) và các góc, các khuỷu nối ống và ống hoặc các phụ kiện đường ống tương tự bằng vật liệu chịu lửa (**nhóm 69.03**).



**Chú giải chi tiết phân nhóm.**

#### **Phân nhóm 6902.10**

Vấn đề quyết định để được xếp vào phân nhóm này là hàm lượng ô xít ma giê (MgO), ô xít canxi (CaO) hoặc ô xít crom (Cr<sub>2</sub>O<sub>3</sub>). Điều này thường được thực hiện bằng cách xác định hàm lượng của các thành phần có mặt (nghĩa là magie, canxi hoặc crom), và từ các hàm lượng này có thể tính được hàm lượng oxit tương ứng. Ví dụ, 40% canxi (Ca) tương đương với 56% CaO và 24% Mg tương đương với 40% MgO. Do vậy, một sản phẩm được làm từ silic oxit canxi (Canxi Silicate) có chứa 40% Ca (tương đương với 56%CaO) sẽ được xếp vào phân nhóm này.

The heading **excludes** :

(a) Light non-refractory bricks not containing siliceous fossil meals or similar siliceous earths (e.g., those made from bodies containing chopped straw, sawdust, peat fibre, etc., the organic matter having been burnt away during the firing process to leave a porous structure) (**heading 69.04**).

(b) Filter plates made from a body containing kieselguhr and quartz (**heading 69.09**)

**69.02 - Refractory bricks, blocks, tiles and similar refractory ceramic constructional goods, other than those of siliceous fossil meals or similar siliceous earths (+).**

6902.10 - Containing by weight, singly or together, more than 50 % of the elements Mg, Ca or Cr, or expressed as MgO, CaO or Cr<sub>2</sub>O<sub>3</sub>

6902.20 - Containing by weight more than 50 % of alumina (Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>), of silica (SiO<sub>2</sub>) or of a mixture or compound of these products

6902.90 - Other

This heading covers a group of refractory products (**other than** those of **heading 69.01**) normally used in the construction of ovens, kilns, furnaces or other plant for the metallurgical, chemical, ceramic, glass and other industries.

It includes, inter alia :

(1) Bricks of all shapes (parallelepiped, wedge shaped, cylindrical, semi-cylindrical, etc.), including keystones and other specially shaped bricks (e.g., runner bricks, concave on one face and rectilinear on the others) even if they are clearly recognisable as being of the kind specially designed for the construction of plant or machinery of Section XVI

(2) Refractory blocks and tiles for flooring, walls, hearths, etc.

The heading **excludes** tubing, piping (including runways in the form of half-cylinders) and angles, bends and similar tube or pipe fittings of refractory materials (**heading 69.03**).



**Subheading Explanatory Note.**

#### **Subheading 6902.10**

What has to be determined for the purposes of this subheading is the content of MgO, CaO or Cr<sub>2</sub>O<sub>3</sub>. This is normally done by determining the contents of the elements present (i.e., Mg, Ca or Cr) and from these amounts the equivalent concentrations in terms of their oxides can be calculated. For example, 40 % Ca is equivalent to 56 % CaO and 24 % Mg is equivalent to 40 % MgO. Thus, a product based on calcium silicate containing 40 % Ca (equivalent to 56 % CaO) would be classified in this subheading.

**69.03 - Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự (+).**

6903.10 - Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do

6903.20 - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO<sub>2</sub>)

6903.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các sản phẩm chịu lửa chưa được nêu cụ thể hoặc được xếp trong các nhóm trước.

Các sản phẩm này bao gồm:

(1) Các sản phẩm mà, không giống với các sản phẩm chịu lửa thuộc **nhóm 69.02**, trong nhiều trường hợp không phải là sản phẩm cố định thường xuyên, như bình cổ cong, bình phản ứng, nồi nấu kim loại, chén nung và các sản phẩm tương tự dùng cho các ngành công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm, lò nung cách lửa, vòi phun, phích cắm, vòi đốt, và các bộ phận tương tự của lò; áo gốm, giá đỡ và các dụng cụ khác của lò để đỡ hoặc tách đồ gốm trong quá trình nung; vỏ bọc và thanh; giá đỡ cho các nồi nấu kim loại; khuôn thổi đúc; cửa trượt, con lăn, phôi, dụng cụ tạo hình và bình;...

(2) Ống tuýp, ống dẫn (kể cả các đường dẫn ở dạng bán hình trụ), và các góc, khuỷu nối ống và ống hoặc các phụ kiện đường ống tương tự, thậm chí có thể được dùng như các sản phẩm có tính chất cố định thường xuyên trong công việc xây dựng.

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm nón Seger (chất thử gia nhiệt gốm sứ) (xem phần chú giải chi tiết của **nhóm 38.24**); các sản phẩm này không được nung sau khi tạo hình.



### **Phân nhóm 6903.10**

Theo mục đích của phân nhóm này, thuật ngữ “carbon tự do” áp dụng cho các loại carbon như graphit, carbon vô định hình (mọi carbon) và carbon hữu cơ (hắc ín (pitch, tar) hoặc nhựa).

#### **Phân chương II**

### **CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC**

#### **TỔNG QUÁT**

Phân chương này bao gồm các sản phẩm gốm trừ các sản phẩm làm từ bột hoá thạch silic hoặc đất silic tương tự và các sản phẩm chịu lửa thuộc phân Chương I.

Dành cho mục đích của Danh mục này, các sản phẩm này được phân loại theo chủng loại (gạch xây, ngói, các thiết bị vệ sinh, v.v) và việc phân loại không bị ảnh hưởng bởi bản chất của các sản phẩm gốm, sứ được dùng trong quá trình sản xuất chúng, ngoại trừ trường hợp bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ

**69.03 - Other refractory ceramic goods (for example, retorts, crucibles, muffles, nozzles, plugs, supports, cupels, tubes, pipes, sheaths, rods and slide gates), other than those of siliceous fossil meals or of similar siliceous earths (+).**

6903.10 - Containing by weight more than 50% of free carbon

6903.20 - Containing by weight more than 50 % of alumina (Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>) or of a mixture or compound of alumina and of silica (SiO<sub>2</sub>)

6903.90 - Other

This heading covers all refractory goods not specified or included in the preceding headings.

These articles include :

(1) Articles which, unlike the refractory products of **heading 69.02**, are in many cases not permanent fixtures, such as retorts, reaction vessels, crucibles, cupels and similar articles for industrial or laboratory use, muffles, nozzles, plugs, burner jets and similar parts of furnaces; saggars, stands and other kiln furniture to support or separate pottery during firing; sheaths and rods; stands for crucibles; ingot moulds; slide gates, rollers, blanks, forming tools, and pots; etc.

(2) Tubing, piping (including runways in the form of half-cylinders) and angles, bends and similar tube or pipe fittings, even if intended for use as permanent fixtures in construction work.

The heading does not, however, include Seger cones (ceramic firing testers) (see Explanatory Note to **heading 38.24**); these are not fired after shaping.



### **Subheading 6903.10**

For the purpose of this subheading the term “free carbon” applies to carbon species such as graphite, amorphous carbon (carbon black) and organic carbon (pitch, tar or resin).

#### **Sub-chapter II**

### **OTHER CERAMIC PRODUCTS**

#### **GENERAL**

This sub-Chapter covers ceramic articles other than those of siliceous fossil meals or of similar siliceous earths and refractory goods of sub- Chapter I.

For the purpose of the Nomenclature, these articles are classified according to kind (bricks, tiles, sanitary ware, etc.), and classification is not affected by the nature of the ceramics used in their manufacture, except in the case of tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, classified in

sinh khác, được xếp vào nhóm 69.11 khi bằng sứ (china) và nhóm 69.12 nếu thuộc loại đồ gốm, sứ khác.

heading 69.11 when of porcelain or china and in heading 69.12 if of other kinds of ceramics.

## (I) SỨ HOẶC ĐỒ SỨ

Sứ hoặc đồ sứ nghĩa là sứ cứng, sứ mềm, sứ mộc (kể cả parian) và sứ xương. Tất cả các sản phẩm gốm này hầu như được tạo thành thủy tinh hoàn toàn (vitrified), cứng và chủ yếu không thấm nước (thậm chí chúng không được tráng men). Chúng có màu trắng hoặc được nhuộm màu nhân tạo, trong mờ (trừ khi chúng có độ dày tương đối lớn), và có độ vang.

Sứ cứng được làm từ xương chứa cao lanh (hoặc đất sét chứa cao lanh), thạch anh, tràng thạch (hoặc fenspathoid), và đôi khi có chứa cacbonat canxi. Nó được phủ một lớp men trong suốt không màu được nung đồng thời với xương và do đó bị nấu chảy với nhau.

Sứ mềm chứa ít nhôm nhưng nhiều silic và chất giúp chảy (ví dụ tràng thạch). Sứ xương, mà chứa ít nhôm, chứa photphat canxi (ví dụ ở dạng tro xương); xương trong mờ bởi vậy thu được ở mức nhiệt độ nung thấp hơn so với sứ cứng. Men thường được ứng dụng bằng cách nung thêm ở mức nhiệt độ thấp hơn, do vậy cho phép phạm vi trang trí men lót rộng hơn.

Sứ mộc là sứ chưa tráng men, trong đó sứ parian (đôi khi được gọi là sứ Carrara) là loại đặc biệt, hạt mịn, hơi vàng, có chứa nhiều tràng thạch, và bề ngoài thường giống đá cẩm thạch Paros.

## (II) CÁC SẢN PHẨM GÓM, SỨ KHÁC

Các sản phẩm gốm, sứ trừ các sản phẩm sứ hoặc đồ sứ, gồm có:

(A) Các sản phẩm gốm, sứ có xương xốp mà, không giống sứ, mờ đục, có khả năng thấm các chất lỏng, dễ bị xây xước bởi sắt và có vết nứt bám vào móng. Các sản phẩm gốm, sứ này bao gồm:

(1) Đồ gốm làm bằng đất sét chứa vôi và sắt thông thường (đất làm gạch). Nó có kết cấu bằng đất xin, và thường có màu nâu, đỏ hoặc vàng.

(2) Một loạt các loại gốm, sứ trắng hoặc màu (đồ đất nung, majolica, đồ gốm, v.v). Xương xốp và phải được tráng men để tạo ra các sản phẩm không có tính thấm (ví dụ các loại men trong hoặc mờ như các ôxít kim loại trắng hoặc màu). Đồ đất nung (earthenware) v.v được làm từ các loại đất sét đã được sàng mịn được trộn với nước. Nó có xương hạt mịn được tạo bằng cách nung tới mức nhiệt độ cao hơn so với trường hợp đồ gốm được làm từ loại đất sét thông thường; nó khác với sứ hoặc đồ sứ bởi vì nó không được thủy tinh hóa toàn phần.

(B) Đồ gốm đá (stoneware) mà mặc dù tỷ trọng và độ cứng đủ để chịu được sự xây xước bởi sắt nhọn, thép, khác hẳn với đồ sứ bởi vì nó mờ đục và thường chỉ được thủy tinh hóa một phần. Đồ gốm đá có thể là đồ thủy tinh (không thấm nước) hoặc bán thủy tinh. Nó

## (I) PORCELAIN OR CHINA

Porcelain or china means hard porcelain, soft porcelain, biscuit porcelain (including parian) and bone china. All these ceramics are almost completely vitrified, hard, and are essentially impermeable (even if they are not glazed). They are white or artificially coloured, translucent (except when of considerable thickness), and resonant.

Hard porcelain is made from a body composed of kaolin (or kaolinic clays), quartz, feldspar (or feldspathoids), and sometimes calcium carbonate. It is covered with a colourless transparent glaze fired at the same time as the body and thus fused together.

Soft porcelain contains less alumina but more silica and fluxes (e.g., feldspar). Bone china, which contains less alumina, contains calcium phosphate (e.g., in the form of bone ash); a translucent body is thus obtained at a lower firing temperature than with hard porcelain. The glaze is normally applied by further firing at a lower temperature, thus permitting a greater range of underglaze decoration.

Biscuit porcelain is unglazed porcelain, of which parian-ware (sometimes called Carrara porcelain) is a special, fine-grained, yellowish type containing more feldspar, and often resembling Paros marble in appearance, hence its name.

## (II) OTHER CERAMIC PRODUCTS

Ceramic products other than of porcelain or china include :

(A) Ceramics with a porous body which, unlike porcelain, are opaque, permeable to liquids, easily scratched with iron and whose fracture sticks to the tongue. Such ceramics include :

(1) Pottery made from common ferruginous and calcareous clay (brick earth). It has a dull earthy texture and its colour is generally brown, red or yellow.

(2) A wide range of white or coloured ceramics (earthenware, majolica, delft-ware, etc.). The body is porous and must be glazed to make the articles impermeable (e.g., with transparent or opaque glazes such as white or coloured metallic oxides). Earthenware, etc., is made from finely sieved clays mixed with water. It has a fine-grained body obtained by firing to a higher temperature than in the case of pottery made from common clay; it differs from porcelain or china because it is not completely vitrified.

(B) Stoneware which, though dense and hard enough to resist scratching by a steel point, differs from porcelain because it is opaque and normally only partially vitrified. Stoneware may be a vitreous (impermeable) or semi-vitreous ware. It is usually

thường có màu xám hoặc hơi nâu do các tạp chất có chứa trong đất sét được dùng để sản xuất chúng, và thường được tráng men.

(C) Một số loại sản phẩm được gọi là “bán sứ” hoặc “giả sứ”, đôi khi được làm, trang trí và tráng men để có vẻ bề ngoài là sản phẩm sứ. Không cần thực sự mờ đục giống như đồ đất nung, hoặc thực sự trong suốt giống như đồ sứ, các sản phẩm này có thể hơi trong suốt ở các bộ phận mỏng hơn như phần đáy của cốc chén. Tuy nhiên, các sản phẩm này có thể được phân biệt với sản phẩm sứ thực thụ bởi vì vết nứt của chúng nổi hạt sần, xin và không tạo thành thủy tinh. Do đó chúng xốp ở dưới lớp men và vết nứt bám vào mống. Hơn nữa, chúng dễ bị xây xước bằng dao thép, mặc dù cần phải lưu ý rằng một số sứ mềm cũng có thể bị xây xước bởi thép. Các sản phẩm “giả sứ” này **không** được xem như là sản phẩm sứ hoặc đồ sứ.

Phân chương này cũng bao gồm một số sản phẩm được làm bằng cách tạo hình và nung steatit dạng bột, v.v, thường được trộn với đất sét (ví dụ caolan), fenspat, v.v. nhưng cũng cần lưu ý rằng rất nhiều các sản phẩm làm từ các nguyên liệu này được thiết kế cho các mục đích sử dụng điện và do vậy được phân loại vào **Chương 85**. Phân chương này cũng bao gồm các sản phẩm được tạo bằng cách nung steatit được tạo hình bằng cách cưa.

Một số sản phẩm gốm, sứ được làm từ các vật liệu chịu lửa (ví dụ nhôm thiêu kết) cũng có thể được xếp vào phân Chương II nếu nó không thuộc loại được thiết kế cho mục đích sử dụng là các sản phẩm chịu lửa (xem Chú giải Chi tiết của nhóm 69.09).

#### **69.04 - Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.**

6904.10 - Gạch xây dựng

6904.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm gạch gốm, sứ không chịu lửa (nghĩa là loại gạch không thể chịu được nhiệt độ 1500°C hoặc cao hơn) thuộc loại thường được dùng để xây tường, nhà, thân ống khói công nghiệp, v.v. Các loại gạch này vẫn được xếp trong nhóm thậm chí nếu chúng cũng có thể được dùng cho các mục đích sử dụng khác (ví dụ gạch thủy tinh hóa mà có thể được dùng để lát vỉa hè hoặc trụ cầu, cũng như cho việc xây dựng nhà xưởng).

Gạch thường tương đối xốp (đồ gốm thông thường), tuy nhiên một số loại ít nhiều được thủy tinh hóa (đồ gốm hoặc gạch dùng trong kỹ thuật) và sau đó được dùng trong công việc xây dựng do độ bền cơ học hoặc độ bền axit cao (ví dụ trong nhà máy hoá chất).

Nhóm này gồm:

- (1) Gạch đặc thông thường hình chữ nhật, bề mặt phẳng hoặc khoét lỗ.
- (2) Gạch cong, đôi khi được tạo lỗ, dùng cho thân ống khói công nghiệp.
- (3) Gạch rỗng, gạch lỗ, gạch khối lát nền rỗng, dài và các tấm xây dựng đặc biệt được dùng để lát nền, trần

grey or brownish because of impurities contained in the clay used for its manufacture, and is normally glazed.

(C) Certain so-called “semi-porcelains” or “imitation porcelains”, sometimes prepared, decorated and glazed to give the commercial appearance of porcelain. Without being really opaque like earthenware, or truly translucent like porcelain, these products may be slightly translucent in the thinner parts such as the bottoms of cups. These materials can, however, be distinguished from real porcelain because their fracture is rough-grained, dull and non-vitrified. They are therefore porous beneath the glaze and the fracture clings to the tongue. Further, they are easily scratched with a steel knife, though it should be noted that certain soft chinias may also be scratched by steel. Products of these imitation “porcelains” are not considered as porcelain or china.

The sub-Chapter also includes certain goods made by shaping and firing powdered steatite, etc., generally mixed with clay (e.g., kaolins), feldspar, etc., but it should be noted that many articles of these materials are designed for electrical purposes and are therefore classified in **Chapter 85**. This Sub-Chapter also covers articles made by firing steatite shaped by sawing.

Certain ceramic articles made of refractory materials (e.g., sintered alumina) may also fall in sub-Chapter II if not of a type designed for use as refractory goods (see Explanatory Note to heading 69.09).

#### **69.04 - Ceramic building bricks, flooring blocks, support or filler tiles and the like.**

6904.10 - Building bricks

6904.90 - Other

This heading covers non-refractory ceramic bricks (i.e., bricks unable to withstand temperatures of 1,500 °C or higher) of the kinds commonly used for building walls, houses, industrial chimney-stacks, etc. Such bricks remain in the heading even if they can also be used for other purposes (e.g., vitrified bricks which can be used for paving or bridge piling, as well as for the construction of buildings).

Bricks are usually relatively porous (common pottery), but some are more or less vitrified (stoneware or engineering bricks) and are then used in constructional work calling for great mechanical strength or resistance to acids (e.g., in chemical plant).

The heading includes :

- (1) Ordinary solid bricks of rectangular shape, with flat or indented surfaces.
- (2) Curved bricks, sometimes perforated, for industrial chimney-stacks.
- (3) Hollow bricks, perforated bricks; long hollow flooring blocks and constructional slabs used

nhà, v.v kết hợp với kết cấu thép và tấm đỡ hoặc tấm lót (nghĩa là các phụ kiện gốm, sứ được thiết kế để đỡ các khối trong khi đóng cốt pha các dầm.)

(4) Gạch lát (ví dụ để lát nhà hoặc tường, khu vực xung quanh cửa ra vào hoặc cửa sổ kể cả gạch xây đặc biệt dùng làm mũ cột, đường viền, đường gờ hoặc các trang trí kiến trúc khác).

Gạch “kép” được tạo lỗ đặc biệt theo chiều dài, có thể tách trước khi sử dụng, vẫn được xếp vào nhóm này **miễn là** chúng giữ được các đặc tính của gạch xây dựng sau khi tách.

Toàn bộ các loại gạch này, đặc biệt các loại gạch dùng để lát, có thể được mài bóng, được phủ cát (bằng cách nấu chảy cát lên bề mặt trong quá trình nung), được phủ một lớp mỏng có màu trắng hoặc nước áo màu che giấu màu của xương, được hun khói hoặc đốt, tạo màu trong xương hoặc trên bề mặt (bằng cách bổ sung thêm ôxít kim loại, bằng cách sử dụng đất sét chứa sắt, hoặc bằng cách nung ở môi trường không khí khử bằng cacbon hydro hoặc cacbon), được thấm nhựa đường, hoặc được tráng men, v.v. Chúng cũng có thể được tạo khuôn, được chạm nổi hoặc dùng để trang trí trên một mặt hoặc cả hai mặt.

Nhóm này cũng bao gồm gạch xốp được làm từ các hỗn hợp chứa mùn cưa, sợi than bùn, mùn rơm, v.v, mà được đốt cháy trong quá trình nung, để lại kết cấu rất xốp.

Nhóm này **không bao gồm** :

(a) Gạch kizengua, v.v. (nhóm 69.01) và gạch chịu lửa (nhóm 69.02).

(b) Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường (xem phần Chú giải Chi tiết nhóm 69.07).

**69.05 - Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**

6905.10 - Ngói lợp mái

6905.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại sản phẩm không chịu lửa, thường là đồ gốm thông thường nhưng đôi khi ít nhiều được tạo thành thủy tinh, mà, giống như gạch, được dùng trong công việc xây dựng.

Nhóm này bao gồm :

(1) Ngói lợp mái (để làm mái, tường phủ, v.v.). Các loại ngói này thường được thiết kế thêm các khe, được tạo lỗ để đóng đinh, hoặc có thể được tạo khuôn để khoá liên động, và về khía cạnh này chúng khác với loại gạch lát thuộc **nhóm 69.07**. Chúng có thể ở dạng phẳng, bán trụ hoặc các dạng đặc biệt dùng cho các mái đua, nóc nhà, góc đỉnh hồi hoặc các thung lũng, v.v.

(2) Chụp ống khói, nắp chụp, lớp lót ống khói, hộp ống dẫn khói, v.v.

particularly for flooring, ceilings, etc., in combination with structural steelwork, and support or filler tiles (i.e., ceramic fittings designed to support the blocks while encasing the girders).

(4) Facing bricks (e.g., for facing houses or walls, the surrounds of doors or windows, including special bricks for column capitals, borders, friezes or other architectural decoration).

So-called “double” bricks specially perforated lengthwise, ready for splitting before use, remain in this heading **provided** that they retain the character of building bricks after separation.

All these bricks, especially those intended for facing, may be polished, sand-faced (by fusing sand on to the surface during firing), covered with a thin layer of white or coloured slip which hides the colour of the body, smoked or flamed, coloured in the body or on the surface (by adding metallic oxides, by using ferruginous clay, or by heating in a reducing atmosphere with hydrocarbons or carbon), impregnated with tar, or glazed, etc. They may also have moulded, embossed or indented designs on one or two faces.

The heading also includes light bricks made from mixtures containing sawdust, peat fibres, chopped straw, etc., which are burned away during firing, leaving a very porous structure.

The heading **does not cover** :

(a) Bricks of kieselguhr, etc. (**heading 69.01**) and refractory bricks (**heading 69.02**).

(b) Flags and paving, hearth or wall tiles (see the Explanatory Note to **heading 69.07**).

**69.05 - Roofing tiles, chimney-pots, cowls, chimney liners, architectural ornaments and other ceramic constructional goods.**

6905.10 - Roofing tiles

6905.90 - Other

This heading covers a range of non-refractory goods, usually of common pottery but sometimes more or less vitrified, which, like bricks, are used in constructional or building work.

It includes :

(1) Roofing tiles (for roofs, for topping walls, etc.). These are usually provided with nibs, holed for nailing, or may be moulded to interlock, and in this respect differ from the tiles of **heading 69.07**. They may be flat, half cylinders or of special shapes for eaves, ridges, hips or valleys, etc.

(2) Chimney-pots, cowls, chimney liners, flue-blocks, etc.

(3) Các đồ trang trí kiến trúc cho các toà nhà, trên tường, cổng, v.v (ví dụ các mái đua và các đường gờ); đầu rìa biên, trán tường, hình hoa, lan can, rầm chìa, nóc, mũ cột, mi nhà, mái đua, nóc nhà, và các đồ trang trí mái, v.v.

(4) Các sản phẩm xây dựng bằng gốm khác, ví dụ: ống thông gió, lưới thép trát đất sét được dùng như là giá đỡ sản phẩm thạch cao và được tạo hình bằng lưới thép có các chạc chữ thập hoặc các tấm bằng đất sét nung tại các phần giao nhau, đất sét nung tạo thành thành phần chính.

Các sản phẩm này được xếp vào nhóm này cho dù chúng ở dạng phẳng, được phủ cát, được phủ lớp áo, được nhuộm màu toàn bộ, được thấm các chất khác, được tráng men, tạo gờ, tạo rãnh, tạo khía hoặc được trang trí cách khác bằng cách tạo khuôn.

Nhóm này **không bao gồm** các loại ống dẫn, máng dẫn và các sản phẩm tương tự như ống thoát nước mưa (**nhóm 69.06**), kể cả khi được dùng cho các mục đích xây dựng.

#### **69.06 - Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.**

Nhóm này áp dụng cho hệ thống ống dẫn không chịu lửa, v.v, được thiết kế, theo qui tắc chung, để khoá liên động và dùng để thoát hoặc phân phối các chất lỏng. Chúng có thể có hình dạng hoặc đoạn bất kỳ (thẳng, cong, có nhánh, có đường kính không đổi hoặc biến đổi, v.v), và có thể được tráng men.

Nhóm này bao gồm:

(1) Ống dẫn nước tưới tiêu dùng trong nông nghiệp và ngành trồng hoa, bằng đồ gốm xốp thông thường, chỉ được nung ở mức nhiệt độ thấp và được hoàn thiện thô.

(2) Các loại ống dẫn, máng dẫn và máng thoát nước khác (ví dụ ống thoát nước mưa, ống cống rãnh, ống dẫn để bảo vệ cáp điện nhưng không được thiết kế để làm vật liệu cách điện, các loại sản phẩm ống cắt nửa có dạng máng thoát nước hoặc đường dẫn, các ống thoát trên tường).

Các ống dẫn này, v.v ...có thể là đồ gốm thông thường chưa tráng men, nhưng thường được làm thành các sản phẩm không thấm nước bằng cách tráng men hoặc bằng cách tạo thành thủy tinh (ví dụ: hệ thống ống dẫn hoá chất)

(3) Các phụ kiện đường ống để nối hoặc chia nhánh (vòng đai, mặt bích, ống khuỷu, các đoạn nối hình chữ T, xi phông, v.v )

Nhóm này **không gồm**:

(a) Các bộ phận ống khói có dạng ống (ví dụ: ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói và hộp dẫn ống khói) (**nhóm 69.05**).

(b) Các ống dẫn nhỏ và hệ thống ống dẫn (ví dụ ống đốt), thường bằng sứ hoặc đồ sứ, được thiết kế đặc biệt để dùng trong phòng thí nghiệm (**nhóm 69.09**).

(3) Architectural ornaments for use on buildings, walls, gates, etc. (e.g., cornices and friezes); gargoyles; pediments, rosettes, balustrades, corbels, capitals; gable-end, eave, ridging and roof ornaments, etc.

(4) Other ceramic constructional goods, e.g., ventilator grills; clay-lath used as support for plaster-work and formed of wire mesh with fired clay crosses or plates at the intersections, the fired clay forming the major constituent.

These articles fall in this heading whether plain, sand-faced, covered with slip, coloured in the mass, impregnated with other substances, glazed, ribbed, channelled, fluted or otherwise decorated by moulding.

The heading **excludes**, inter alia, pipes and guttering and the like, such as rain-water drain-pipes (heading 69.06), even if used for constructional purposes.

#### **69.06 - Ceramic pipes, conduits, guttering and pipe fittings.**

This heading applies to non-refractory piping, etc., designed, as a general rule, to interlock and to be used for draining or for the distribution of fluids. They may be of any shape or section (straight, curved, branched, of constant or varying diameter, etc.), and may be glazed.

The heading includes :

(1) Agricultural or horticultural drainage pipes, of porous common pottery, fired at only a low temperature and roughly finished.

(2) Other pipes, conduits and guttering (e.g., rain-water drain-pipes, sewer pipes, conduit tubing to protect electric cables but not designed to act as insulators, half tubes in the form of gutters or runways, wall drainage tubes).

These pipes, etc., may be of unglazed common pottery, but are often rendered impermeable by glazing or by vitrification (e.g., chemical piping).

(3) Pipe fittings for connecting or branching (collars, flanges, elbows, T- pieces, clean out traps, etc.).

The heading **does not cover** :

(a) Tubular chimney-parts (e.g., chimney-pots, cowls, chimney liners and flue-blocks) (**heading 69.05**).

(b) Small tubes and tubing (e.g., combustion tubes), usually of porcelain or china, specially designed for laboratories (**heading 69.09**).

(c) Các khớp nối và hệ thống ống dẫn cách điện, và toàn bộ các phụ kiện dạng ống được thiết kế cho mục đích sử dụng điện (đặc biệt là **nhóm 85.46 và 85.47**).

**69.07 - Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện (+).**

- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40 :

6907.21 - - Cửa loại có độ hút nước không vượt quá 0.5% tính theo trọng lượng

6907.22 - - Cửa loại có độ hút nước vượt quá 0.5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng

6907.23 - - Cửa loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng

6907.30 - Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40

6907.40 - Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện

Nhóm này bao gồm phiến lát đường và tấm lát bằng gốm, sứ, bao gồm cả gạch lát nền, thường được sử dụng để lát hoặc ốp tường, lát nền và lòng lò, v.v.

Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường có kích thước bề mặt mỏng hơn so với gạch xây dựng. Trong khi gạch xây dựng có vai trò quan trọng trong việc xây dựng, để tạo khung nhà thì phiến lát và tấm lát được dùng đặc biệt hơn để ốp lên bề mặt các bức tường hiện có, bằng xi măng, chất kết dính hoặc bằng phương tiện khác v.v. Phiến lát đường và tấm lát khác ngói lợp ở chỗ chúng thường phẳng và không cần khoan lỗ hoặc gắn đầu nhọn hoặc định hình để lồng ghép vào nhau, và được thiết kế để xếp cạnh nhau mà không chồng lên nhau. Phiến lát đường lớn hơn tấm lát và thường có hình chữ nhật; tấm lát có thể ở dạng hình học khác (như hình lục giác, bát giác, v.v). Tấm lát chủ yếu được sử dụng để ốp tường, lò sưởi, nền và lòng lò sưởi, sàn nhà và lối đi; phiến lát đường thường được sử dụng đặc biệt hơn để lát sân và sàn, hoặc bề mặt trước lò đốt (hearth slab). Cả hai loại có thể được làm từ đất sét hoặc các chất liệu thô vô cơ khác, thường được định hình bằng cách ép đùn hoặc ép ở nhiệt độ phòng, nhưng có thể được hình thành bởi các quá trình khác, rồi sấy khô và sau đó nung ở nhiệt độ đủ để biểu lộ các thuộc tính cần thiết. Tuy nhiên những loại phải chịu sự mài mòn cao thường được thủy tinh hoá, ví dụ, tấm lát của đồ gốm, hoặc sứ, hoặc từ steatit đã nung (ví dụ tấm lát dùng để lót máy nghiền, v.v).

Khả năng kháng mài mòn và tốc độ thủy tinh hóa tùy thuộc vào cấu trúc của tấm lát. Những đặc điểm cấu trúc này được biểu hiện bởi khả năng hấp thụ nước. Mức độ hấp thụ nước cao tương ứng với cấu trúc xốp. Mức độ hấp thụ nước thấp tương ứng với cấu trúc rắn chắc (được thủy tinh hóa).

Độ xốp hoặc hệ số hấp thụ nước (ký hiệu E) được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của nước theo khối lượng

(c) Insulating electric conduit tubing and joints, and all tubular fittings designed for electrical uses (**headings 85.46 and 85.47 in particular**).

**69.07 - Ceramic flags and paving, hearth or wall tiles; ceramic mosaic cubes and the like, whether or not on a backing; finishing ceramics (+).**

- Flags and paving, hearth or wall tiles, other than those of subheadings 6907.30 and 6907.40 :

6907.21 - - Of a water absorption coefficient by weight not exceeding 0.5 %

6907.22 - - Of a water absorption coefficient by weight exceeding 0.5 % but not exceeding 10 %

6907.23 - - Of a water absorption coefficient by weight exceeding 10 %

6907.30 - Mosaic cubes and the like, other than those of subheading 6907.40

6907.40 - Finishing ceramics

This heading covers ceramic flags and tiles, including quarry tiles, commonly used for paving or for facing walls, hearths, etc.

Flags and paving, hearth or wall tiles are thinner in relation to their surface dimensions than are building bricks. Whereas bricks play an essential part in constructional work, forming the very framework of the building, flags and tiles are more especially intended for fixing by cement, adhesive or by other means to the surface of existing walls, etc. They also differ from roofing tiles in that they are usually flat and do not need to be pierced or provided with nibs or otherwise shaped for interlocking and that they are designed to be placed side by side without overlapping. Flags are larger than tiles and are usually rectangular; tiles may be of other geometric shapes (hexagonal, octagonal, etc.). Tiles are mainly used for facing walls, mantelpieces, hearths, floors and paths; flags are more especially used for paving or flooring, or as hearth slabs. Both categories may be made from clays or other inorganic raw materials, usually shaped by extruding or pressing at room temperature, but can be formed by other processes, then dried and subsequently fired at temperatures sufficient to develop the required properties\* However types which have to withstand heavy wear are often vitrified, for example, tiles of stoneware, or porcelain (china) or of fired steatite (e.g., tiles for lining grinding mills, etc.).

The wear resistance and the vitrification rate vary depending on the structure of tile. These structural features are characterized by the absorption capacity of water. A high water absorption level corresponds to a porous structure. A low water absorption level corresponds to a compact (vitrified) structure.

The porosity factor or water absorption coefficient (symbol E) is defined as the percentage of water by

sau khi bão hòa các mẫu sản phẩm khô (tấm lát) trong nước.

Việc xác định mức độ hấp thụ nước được dựa trên phương pháp chân không quy định trong tiêu chuẩn ISO 10.545-3.

Công thức tính sự hấp thụ nước được xác định bởi phương trình sau:

$$E = \{(M_f - M_i) / M_i\} \times 100 \quad \text{Trong đó:}$$

E = Sự hấp thụ nước thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm

M<sub>i</sub> = Khối lượng khô của mẫu vật

M<sub>f</sub> = Khối lượng bão hòa của mẫu vật

Không giống như gạch xây dựng, một số tấm lát gốm, sứ nhất định chỉ được sử dụng cho việc lát đường, thường có hình lập phương hoặc ở dạng ở dạng hình nón cụt. Thực tế, chúng thường làm bằng gốm hoặc, đặc biệt, bằng sứ (ví dụ, phiến lát cho các phần đường giao nhau dành cho người đi bộ).

Do vậy việc phân loại các sản phẩm trong nhóm này được xác định bởi hình dạng và kích thước của chúng, hơn là dựa vào thành phần của chúng; vì vậy gạch phù hợp để dùng cả trong xây dựng và cho lát đường **được loại trừ** (thuộc **nhóm 69.04**).

Hàng hóa của nhóm này có thể được nhuộm màu toàn bộ, được cảm thạch hoá, tạo vân nổi, tạo khe (channeled), tạo rãnh (fluted), làm bóng (glazed), v.v.

Theo các điều kiện nêu trên, nhóm này cũng bao gồm:

(1) Các sản phẩm gốm sứ để hoàn thiện như các miếng tấm lát bao viền, gờ đỉnh tường, ốp chân tường, đường viền, góc hoặc các viên, tấm ghép khác được dùng để hoàn thiện việc ốp, lát, v.v., các sản phẩm trên có đặc tính của những mảnh để hoàn thiện có hoặc không có các cạnh tròn, dạng không phẳng hoặc dạng ba chiều. Trong trường hợp cụ thể đối với các miếng tấm lát bao viền, gờ đỉnh tường, ốp chân tường, đường viền, miếng góc, chèn trang trí và phụ kiện gốm, sứ khác cần phải phù hợp với các tấm lát cơ bản khác, vì vậy bề mặt của chúng thường có cùng màu hoặc cùng lớp hoàn thiện của tấm lát bình thường. Chúng thường được bán theo tấm hoặc theo mét.

(2) Ngói đôi được tách ra trước khi sử dụng.

(3) Bộ phận đất nung đã được sơn phủ dùng trong ngành công nghiệp xây dựng cho mục đích ốp bên ngoài hoặc bên trong, có kích thước khác nhau, cùng một cấu trúc mô đun, được gắn bởi, ví dụ như kẹp kim loại cho việc định hình kim loại ngang hoặc dọc được gắn vào các bức tường của cấu trúc chính.

(4) Khối khảm hoặc các sản phẩm tương tự, có hoặc không có lớp nền bằng giấy hoặc lớp nền khác, và chúng thường có kích thước nhỏ.

Mặt khác, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Tấm lát được dùng như là tấm lót bàn ăn (table mats), v.v. (**nhóm 69.11 hoặc 69.12**).

mass after saturating the dry sample product (tile) in water.

The determination of the level of water absorption is based on the vacuum method set out in ISO standard 10545-3.

The formula for calculating the water absorption is given by the following equation :

$$E = \{(M_f - M_i) / M_i\} \times 100 \text{ where :}$$

E = Water absorption expressed as a percentage

M<sub>i</sub> = The dry mass of the specimen

M<sub>f</sub> = The saturated mass of the specimen

Certain ceramic tiles are used solely for paving; unlike bricks, they are usually cubic or in the form of truncated pyramids. In practice, they are normally of stoneware or, exceptionally, of porcelain or china (e.g., flags for pedestrian crossings).

The classification of goods in this heading is therefore determined by their shape and size, rather than by their composition; thus bricks suitable for use both in building and for paving are **excluded (heading 69.04)**.

Goods of this heading may be coloured in the mass, marbled, ribbed, channelled, fluted, glazed, etc.

Subject to the above conditions, the heading also includes :

(1) Finishing ceramics such as bordering, capping, skirting, frieze, angle, comer or other fitting tile pieces employed as complementary elements for finishing off the facing, paving, etc., work, with or without rounded edges, non flat or 3-dimensional, which give them the character of finishing pieces; that would be the case, in particular, for bordering, skirting, frieze, comer pieces, decorative inserts and other ceramic accessories. In these cases, these pieces need to match with the other basic tiles, so their proper surface usually has the same shade or finish of the normal tiles. They are generally sold by piece or by linear metre.

(2) Double tiles intended for splitting before use.

(3) Terracotta cladding elements used in the building industry for exterior or interior cladding purposes, of various dimensions, with a modular structure, which are attached by, e.g., metal clips to vertical or horizontal metal profiles secured to the walls of the main structure.

(4) Mosaic cubes and the like, whether or not on a paper or other backing, characterized by their small sizes.

On the other hand, this heading **excludes** :

(a) Tiles specially adapted as table mats, etc. (**heading 69.11 or 69.12**).



gồm sản phẩm chịu lửa các loại được thiết kế để chịu được các mức nhiệt độ cao như đã mô tả ở phần Chú giải giải tổng quát của Phần chương I. Tuy nhiên các sản phẩm **không được thiết kế phù hợp với các mức nhiệt độ cao vẫn được xếp vào nhóm này** ngay cả khi chúng được làm từ các vật liệu chịu lửa (ví dụ các thanh dẫn sợi dệt, thiết bị nghiền, v.v bằng nhôm thiêu kết).

Cụ thể, nhóm này bao gồm :

(1) Đồ dùng trong phòng thí nghiệm (ví dụ, cho mục đích nghiên cứu hoặc công nghiệp...), như chén nung và nắp của chén nung, cupen, cối và chày, thìa múc axit, dao phết, giá đỡ bộ lọc và chất xúc tác, đĩa lọc, ống dẫn, nén, côn, phễu, v.v; bể chứa nước, cốc có mô, bình chứa có khắc chia độ (**trừ** các bình chứa có khắc chia độ dùng trong gia đình); đĩa dùng trong phòng thí nghiệm, máng chứa thủy ngân, các ống dẫn nhỏ (ví dụ các ống đốt bao gồm các ống phân tích ước tính lim huỳnh, cacbon v.v).

(2) Đồ gốm, sứ dùng cho mục đích kỹ thuật khác, như bơm, van, bình cô công, thùng to, bể chứa hoá chất và các bình chứa tĩnh khác có một hoặc hai thành (ví dụ dùng để đúc điện, chứa axit); vòi dẫn a xít, cuộn dây, cột và cuộn dây phân đoạn hoặc chung cất... vòng Raschig dùng cho các thiết bị phân đoạn sử dụng xăng dầu; các thiết bị nghiền và bị nghiền, v.v dùng cho máy nghiền; các thanh dẫn sợi dệt cho máy dệt và các khuôn để đúc sợi dệt nhân tạo; tấm, thanh, và các sản phẩm tương tự dùng cho các dụng cụ cầm tay.

(3) Bình chứa các loại dùng để chuyên chở hoặc đóng gói sản phẩm, ví dụ các bình chứa lớn, bình axit, v.v để chuyên chở axit và các sản phẩm hoá chất khác; hũ, liễn sành, bình đựng... dùng để đựng thực phẩm (ví dụ: mứt, mù tạt, gia vị, gan béo, rượu mùi, rượu, dầu,...), hoặc dùng để chứa dược phẩm và các loại mỹ phẩm, (ví dụ: mỡ bôi, thuốc bôi dạng kem, kem...) hoặc để đựng mực...v.v...

(4) Máng, chậu và các đồ chứa tương tự dùng trong nông nghiệp.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các sản phẩm thuộc **nhóm 68.04**

(b) Các loại bình cô công, chén nung thường, chén nung cupen và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu chịu lửa (**nhóm 69.03**).

(c) Các bình chứa dùng trong gia đình và nhà bếp (hộp đựng chè, thùng đựng bánh mì, hộp đựng bánh bích qui,...) (**nhóm 69.11 hoặc 69.12**)

(d) Các hộp, bình chứa cho mục đích chung, dùng cho phòng thí nghiệm và các loại lọ dùng trong cửa hàng dược phẩm, cửa hàng bán mứt kẹo (**nhóm 69.14**).

(e) Các sản phẩm bằng gốm kim loại (**nhóm 81.13**).

(f) Các thiết bị điện (ví dụ: bộ chuyển mạch, hộp nối, công tắc, cầu chì...) thuộc các nhóm từ **85.33 đến 85.38** cũng như các bộ phận cách điện, các phụ kiện cách điện, v.v thuộc các nhóm **85.46 hoặc 85.47**.

goods of a kind designed for resisting high temperatures as described in the General Explanatory Note to sub-Chapter I. But articles of a type **not designed for high temperature work remain in this heading** even if made of refractory materials (e.g., thread guides, grinding apparatus, etc., of sintered alumina).

The heading covers in particular :

(1) Laboratory wares (e.g., for research or industrial use) such as crucibles and crucible lids, evaporating dishes, combustion boats, cupels; mortars and pestles; spoons for acids, spatulas; supports for filters and catalysts; filter plates, tubes, candles, cones, funnels, etc.; water-baths; beakers, graduated vessels (**other than** graduated kitchen measures); laboratory dishes, mercury troughs; small tubes (e.g., combustion, tubes, including analysis tubes for estimation of carbon, sulphur, etc.).

(2) Ceramic wares for other technical uses, such as pumps, valves; retorts, vats, chemical baths and other static containers with single or double walls (e.g., for electroplating, acid storage); taps for acids; coils, fractionating or distillation coils and columns, Raschig rings for petroleum fractionating apparatus; grinding apparatus and balls, etc., for grinding mills; thread guides for textile machinery and dies for extruding man-made textiles; plates, sticks, tips and the like, for tools.

(3) Containers of the kinds used for the commercial transport or packing of goods, e.g., large containers, carboys, etc., for the transport of acids and other chemical products; flagons, jars and pots, for foodstuffs (jam, condiments, meat pastes, liqueurs, etc.), for pharmaceutical products or cosmetics (pomades, ointments, creams, etc.), for inks, etc.

(4) Troughs, tubs and similar containers of the type used in agriculture.

The heading **excludes** :

(a) Articles of **heading 68.04**.

(b) Retorts, crucibles, muffles, cupels and other similar articles of refractory materials (**heading 69.03**).

(c) Kitchen or domestic containers (e.g., tea caddies, bread bins, biscuit barrels) (**heading 69.11 or 69.12**).

(d) General purpose jars and containers for laboratories and display jars for pharmacies, confectioners, etc. (**heading 69.14**).

(e) Articles of cermets (**heading 81.13**).

(f) Electrical apparatus (switches, junction boxes, fuses, etc.) of **headings 85.33 to 85.38**, and electrical insulators, insulating fittings, etc., of **heading 85.46 or 85.47**.

## Chú giải chi tiết phân nhóm

### Phân nhóm 6909.12

Phân nhóm này gồm các sản phẩm gốm có đặc tính cao. Các sản phẩm này bao gồm một ma trận ceramic tinh thể (ví dụ: bằng nhôm, các búa silic, Zirconium, hoặc nitrua silic, bo hoặc nhôm, hoặc bằng hợp chất của chúng); tơ hoặc sợi của các vật liệu gia cố (ví dụ: bằng kim loại, hay graphit) cũng có thể bị phân tán trong ma trận để tạo ra một nguyên liệu gốm hỗn hợp.

Các sản phẩm này có đặc điểm là ma trận có độ xốp rất thấp và trong đó kích cỡ hạt rất nhỏ; có độ chịu mài mòn, độ ăn mòn và sức chịu va đập nhiệt cao; có độ bền ở nhiệt độ cao; và có các tỷ lệ tương quan giữa độ bền và trọng lượng có thể bằng hoặc cao hơn so với các tỷ lệ của thép.

Các sản phẩm này thường được dùng để thay thế cho các bộ phận bằng thép, hoặc bằng các kim loại khác dùng trong các ứng dụng cơ khí đòi hỏi độ dung sai về kích thước ít (ví dụ rô to của máy nén tua bin trong động cơ, giá đỡ máy cán và các dụng cụ của máy).

Thang Mohs được đề cập đến trong phân nhóm này phân loại vật liệu theo khả năng làm xây xước bề mặt của vật liệu ở dưới độ cứng của nó trên thang Mohs. Các vật liệu được phân loại từ 1 (đối với bột tan) đến 10 (đối với kim cương). Đa số các vật liệu gốm có đặc tính cao được xếp ở phần trên của thang. Các búa silic và ô xít nhôm, cả hai nguyên liệu này đều được dùng để sản xuất các sản phẩm gốm có đặc tính cao, được xếp thứ 9 hoặc cao hơn trong thang Mohs. Để phân biệt các vật liệu cứng hơn, thang Mohs đôi khi được mở rộng thêm, với bột tan là 1 và kim cương là 15. Trên thang Mohs được mở rộng, nhôm nóng chảy có độ cứng tương đương với 12 và cacbua silic có độ cứng tương đương với 13.

**69.10 - Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định.**

6910.10 - Bằng sứ

6910.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các thiết bị được thiết kế để gắn cố định trong nhà, v.v, thường bằng cách nối với các hệ thống nước hoặc nước thải. Do vậy chúng phải được thiết kế không thấm nước bằng cách tráng men hoặc bằng cách nung kéo dài (ví dụ, đồ sứ, đồ gốm, sứ vệ sinh bằng đất sét nung, đồ giả sứ, hoặc đồ sứ dạng thù tinh). Ngoài các thiết bị được liệt kê cụ thể trên, nhóm này còn bao gồm các hạng mục như bể chứa (cistern) dùng trong phòng vệ sinh.

Bình xối nước bằng gốm vẫn được xếp trong nhóm này, cho dù chúng có được trang bị các bộ phận bằng cơ khí hay không.

## Subheading Explanatory Note.

### Subheading 6909.12

This subheading covers high-performance ceramic articles. These articles are composed of a crystalline ceramic matrix (e.g., of alumina, silicon carbide, zirconia, or nitrides of silicon, boron or aluminium, or of combinations thereof); whiskers or fibres of reinforcing material (e.g., of metal or graphite) may also be dispersed in the matrix to form a composite ceramic material.

These articles are characterized by a matrix which has a very low porosity and in which the grain size is very small; by high resistance to wear, corrosion, fatigue and thermal shock; by high-temperature strength; and by strength-to-weight ratios comparable to or better than those of Steel.

They are often used in place of steel or other metal parts in mechanical applications requiring close dimensional tolerances (e.g., engine turbocharger rotors, rolling contact bearings and machine tools).

The Mohs scale mentioned in this subheading rates a material by its ability to scratch the surface of the material below it on the scale. Materials are rated from 1 (for talc) to 10 (for diamond). Most of the high-performance ceramic materials fall near the top of the scale. Silicon carbide and aluminium oxide, both of which are used in high-performance ceramics, fall at 9 or above on the Mohs scale. To distinguish among harder materials, the Mohs scale is sometimes expanded, with talc as 1 and diamond as 15. On the expanded Mohs scale, fused alumina has a hardness equivalent to 12, and silicon carbide has a hardness equivalent to 13.

**69.10 - Ceramic sinks, wash basins, wash basin pedestals, baths, bidets, water closet pans, flushing cisterns, urinals and similar sanitary fixtures.**

6910.10 - Of porcelain or china

6910.90 - Other

This heading covers fittings designed to be **permanently fixed in place**, in houses, etc., normally by connection to the water or sewage systems. They must therefore be made impervious to water by glazing or by prolonged firing (e.g., stoneware, earthenware, fire-clay sanitary ware, imitation porcelain, or vitreous china). In addition to the fittings specified, the heading includes such items as lavatory cisterns.

Ceramic flushing cisterns remain classified in this heading, **whether or not** equipped with their mechanisms.

Tuy nhiên, nhóm này **không gồm** các phụ kiện vệ sinh hoặc các phụ kiện nhỏ cho nhà tắm, như đĩa đựng xà bông, hộp đựng đá kỳ, giá để bàn chải đánh răng, móc treo khăn tắm và giá để giấy vệ sinh, kể cả loại được thiết kế để gắn cố định lên tường và cũng không bao gồm các thiết bị vệ sinh có thể dịch chuyển như bồn tắm, tiểu treo; các sản phẩm này được xếp vào **nhóm 69.11** hoặc **69.12**.

**69.11 - Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.**

6911.10 - Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp

6911.90 - Loại khác

Xem phần chú giải chi tiết của nhóm 69.12.

**69.12 - Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**

Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, đồ gia dụng và đồ dùng vệ sinh được xếp vào **nhóm 69.11 nếu các sản phẩm này được làm bằng sứ và vào nhóm 69.12 nếu các sản phẩm đó bằng gốm** như đồ gốm, đồ giả sứ (xem Chú giải tổng quát của phân Chương II).

Do vậy nhóm này bao gồm:

(A) Bộ đồ ăn như các bộ uống chè, cà phê, các loại đĩa, nồi đựng súp, bát đựng xa lát, đĩa và khay các loại, bình pha cà phê, ấm chè, lọ đựng đường, tách uống nước, bát đựng nước xốt, đĩa đựng món ăn khai vị, mâm bông, giỏ và làn đựng (ví dụ để đựng bánh, hoa quả...), lọ đựng bơ, đĩa đựng xà lách, lọ đựng mù tạt, cốc đánh trứng, phần đế của đĩa đựng, cái để dao, thìa, móc treo khăn mặt...

(B) Các loại dụng cụ dùng trong nhà bếp như: xoong, chảo, nồi nấu, nồi hầm các hình dạng và kích cỡ, đĩa để quay hoặc nướng đồ ăn, chậu, khuôn làm bánh hoặc đồ thạch jelly, hũ đựng, lọ đựng mút, đựng mỡ, đựng đồ ăn, muối, các loại lọ đựng trong bếp, (ví dụ lọ đựng bột trà, hộp đựng bánh mì, phễu các loại, muôi, dụng cụ nhà bếp có chia độ, có thước đo, cây lăn bột...

(C) Các loại đồ gia dụng khác như gạt tàn thuốc lá, bình nước nóng, hộp đựng bao diêm....

(D) Đồ vệ sinh (cho dù được dùng trong gia đình hay không) như bộ đồ vệ sinh (bình, chậu, v.v), bồn tắm vòi hoa sen, chậu vệ sinh, tiểu treo, bình nhỏ, béc thụt rửa, chậu tắm; hộp đựng xà phòng, xà treo khăn, cái treo bàn chải đánh răng, giá treo giấy vệ sinh, móc treo khăn tắm, và các sản phẩm tương tự dùng để sử dụng trong buồng tắm, phòng vệ sinh, nhà bếp, cho dù chúng được thiết kế để gắn hoặc lắp lên tường hay không.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng (**nhóm 69.09**).

(b) Bồn tắm, bệ xí, bồn rửa và các phụ kiện vệ sinh tương tự (**nhóm 69.10**).

The heading **does not**, however, **include** small accessory bathroom or sanitary fittings, such as soap dishes, sponge baskets, tooth-brush holders, towel hooks and toilet paper holders, even if of a kind designed for fixing to the wall, nor portable sanitary articles such as bed pans, urinals and chamber-pots; these goods fall in **heading 69.11** or **69.12**.

**69.11 - Tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, of porcelain or china.**

6911.10 - Tableware and kitchenware

6911.90 - Other

See the Explanatory Note to heading 69.12.

**69.12 - Ceramic tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, other than of porcelain or china.**

Tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles are classified in **heading 69.11 if of porcelain or china, and in heading 69.12 if of other ceramics** such as stoneware, earthenware, imitation porcelain (see General Explanatory Note to sub-Chapter II).

The headings therefore include:

(A) Tableware such as tea or coffee services, plates, soup tureens, salad bowls, dishes and trays of all kinds, coffee-pots, teapots, sugar bowls, beer mugs, cups, sauce-boats, fruit bowls, cruets, salt cellars, mustard pots, egg-cups, teapot stands, table mats, knife rests, spoons and serviette rings.

(B) Kitchenware such as stew-pans, casseroles of all shapes and sizes, baking or roasting dishes, basins, pastry or jelly moulds, kitchen jugs, preserving jars, storage jars and bins (tea caddies, bread bins, etc.), funnels, ladles, graduated kitchen capacity measures and rolling-pins.

(C) Other household articles such as ash trays, hot water bottles and matchbox holders.

(D) Toilet articles (whether for domestic or non-domestic use) such as toilet sets (ewers, bowls, etc.), sanitary pails, bed pans, urinals, chamber-pots, spittoons, douche cans, eye baths; soap dishes, towel rails, tooth-brush holders, toilet paper holders, towel hooks and similar articles for bathrooms, toilets or kitchens, whether or not designed for fixing to or setting in the wall.

The headings **exclude**:

(a) Carboys, jars, bottles, pots and similar articles of a kind used for the packing or transport of goods (**heading 69.09**).

(b) Baths, bidets, sinks and similar sanitary fittings (**heading 69.10**).

- (c) Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí khác thuộc **nhóm 69.13**.
- (d) Đồ gốm có các chỉnh sửa bavia nhỏ bằng kim loại quý hoặc được mạ kim loại với kim loại quý (**Chương 71**).
- (e) Cối xay cà phê và- xay gia vị có các hộp đựng bằng gốm và có các bộ phận bằng kim loại (**nhóm 82.10**).
- (f) Các thiết bị nhiệt-điện (dùng để nấu, nung nóng, v.v) kể cả các bộ phận làm nóng bằng điện (đĩa nấu, điện trở làm nóng, v.v) thuộc **nhóm 85.16**.
- (g) Các sản phẩm thuộc **Chương 91**, kể cả vỏ hộp đồng hồ.

(h) Bật lửa thuộc **nhóm 96.13** và các bình xịt nước hoa (**nhóm 96.16**).

**69.13 - Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**

- 6913.10 - Bằng sứ
- 6913.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại sản phẩm bằng gốm, sứ được thiết kế chủ yếu để trang trí nội thất trong nhà, văn phòng phòng họp, nhà thờ.... hoặc dùng để trang trí bên ngoài (ví dụ trang trí vườn).

Tuy nhiên, nhóm này **không gồm** các sản phẩm thuộc các nhóm mô tả cụ thể hơn của Danh mục ngay cả khi chúng thích hợp vì lý do bản chất hoặc phù hợp cho mục đích trang trí, v.v :

- (a) Mái đua, viền chân tường và các sản phẩm trang trí kiến trúc tương tự (**nhóm 69.05**).
- (b) Hàng hóa có các phụ kiện nhỏ nhiều hơn được làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý (**Chương 71**).
- (c) Đồ trang sức làm bằng vật liệu khác (**nhóm 71.17**).
- (d) Khí áp kế, nhiệt kế và các thiết bị khác thuộc **Chương 90**.
- (e) Đồng hồ, cũng như vỏ của chúng, kể cả khi các sản phẩm này được trang trí, ví dụ: các bức tượng nhỏ và các vật tương tự được thiết kế làm vỏ hộp đồng hồ. (**Chương 91**).
- (f) Đèn (luminaires) và bộ đèn và kể cả bộ phận của chúng thuộc **nhóm 94.05**.
- (g) Đồ chơi, thiết bị trò chơi, và dụng cụ, thiết bị thể thao (**Chương 95**).
- (h) Khuy, tẩu hút thuốc, bật lửa bàn, các bình xịt nước hoa và các sản phẩm khác thuộc **Chương 96**.
- (ij) Tranh, tác phẩm hội họa hoàn toàn được làm bằng tay cũng như các các bức tượng độc đáo và các sản phẩm trong các bộ sưu tập, đồ cổ hơn 100 năm (**Chương 97**).

Nhóm này bao gồm:

- (c) Statuettes and other ornamental articles of **heading 69.13**.
- (d) Ceramic ware having more than minor trimmings of precious metal or metal clad with precious metal (**Chapter 71**).
- (e) Coffee or spice mills with containers of ceramics and working parts of metal (**heading 82.10**).
- (f) Electto-thermic apparatus (for cooking, heating, etc.), including electric heating elements (cooking plates, heating resistors, etc.), of **heading 85.16**.
- (g) Articles of **Chapter 91**, including clock cases.

(h) Lighters of **heading 96.13** and scent sprays, etc. (**heading 96.16**).

**69.13 - Statuettes and other ornamental ceramic articles.**

- 6913.10 - Of porcelain or china
- 6913.90 - Other

This heading covers a wide range of ceramic articles of the type designed essentially for the interior decoration of homes, offices, assembly rooms, churches, etc., and outdoor ornaments (e.g., garden ornaments).

The heading **does not include** articles falling in more specific headings of the Nomenclature even if they are suited by reason of then nature or finish for decorative use, e.g. :

- (a) Cornices, friezes and similar architectural ornaments (**heading 69.05**).
- (b) Goods having more than mere minor fittings of precious metal or metal clad with precious metal (**Chapter 71**).
- (c) Imitation jewellery (**heading 71.17**).
- (d) Barometers, thermometers and other apparatus of **Chapter 90**.
- (e) Clocks and cases therefor, even if the latter are decorated or consist, for example, of statuettes or similar objects clearly designed to act as clock cases (**Chapter 91**).
- (f) Luminaires and lighting fittings and parts thereof, of **heading 94.05**.
- (g) Toys, games and sports requisites (**Chapter 95**).
- (h) Buttons, smoking pipes, table lighters, scent sprays and other articles of **Chapter 96**.
- (ij) Paintings, drawings and pastels executed entirely by hand, and original statuary, collectors' pieces and antiques of an age exceeding 100 years (**Chapter 97**).

The heading covers :

(A) Các sản phẩm mà không còn giữ được giá trị sử dụng nhưng hoàn toàn là các sản phẩm trang trí, và các sản phẩm chỉ được dùng để đỡ hoặc chứa các sản phẩm trang trí khác hoặc để tăng thêm hiệu quả trang trí, ví dụ:

(1) Các bức tượng, tượng nhỏ, tượng bán thân, các bức phù điêu chạm nổi và các mô típ trang trí tương tự dùng để trang trí nội thất hoặc bên ngoài; các vật trang trí (bao gồm các vật tạo thành các bộ phận của bộ đồng hồ) cho các vật ốp trên mặt lò sưởi, các giá để, v.v (các đồng vật, các chi tiết hình tượng hoặc phúng dụ, v.v); cúp thể thao hoặc nghệ thuật; các vật trang trí trên tường kèm theo các phụ kiện để treo (đĩa, khay); các tấm lặc, vách ngăn lò sưởi, hoa, quả, lá nhân tạo, v.v; vòng hoa và các vật trang trí tương tự dùng cho các bia mộ; các loại đồ mỹ nghệ bày trên giá hoặc trong tủ kính.

(2) Cây thánh giá và các đồ trang trí nhà thờ hoặc tôn giáo khác.

(3) Các loại bình, chậu cảnh, bát cắm hoa để bàn và lọ độc bình được sử dụng hoàn toàn để trang trí.

(B) Bộ đồ ăn và các đồ dùng gia đình trong đó tính chất trang trí quan trọng hơn tính chất sử dụng trong gia đình, ví dụ mâm có các mô típ trang trí chạm nổi không cho phép sử dụng bình thường, gạt tàn thuốc lá có cấu tạo đặc biệt mà chức năng dùng để đựng, chứa chỉ là phụ, các đồ vật có các chi tiết không có khả năng sử dụng trong thực tế. Tuy nhiên, thông thường, bộ đồ ăn và đồ dùng gia đình được thiết kế chủ yếu để phục vụ mục đích hữu dụng và các chi tiết trang trí thường là phụ sao cho không làm suy yếu sự hữu ích. Khi đó, khả năng sử dụng thực tế của các sản phẩm được trang trí cũng giống như tính năng của các sản phẩm không được trang trí, các sản phẩm trên thuộc các nhóm 69.11 và 69.12, và không thuộc nhóm này.

(C) Các sản phẩm (trừ bát đĩa và đồ dùng trong gia đình) được sử dụng nhằm mục đích trang trí nhà ở, phòng làm việc... Ví dụ, bộ dụng cụ cho người hút thuốc, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng kẹo, hộp đựng thuốc lá, lọ hương, hộp mực, kẹp giữ sách, chặn giấy và các đồ dùng văn phòng tương tự và các khung ảnh.

#### 69.14 - Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ khác

6914.10 - Bằng sứ

6914.90 - Loại khác

Nhóm này gồm toàn bộ các sản phẩm bằng gốm, sứ không thuộc các nhóm khác của chương này hoặc ở các chương khác của Danh mục hàng hoá.

Nhóm này gồm:

(1) Lò sưởi và các thiết bị làm nóng, được làm chủ yếu bằng gốm (thường bằng đồ gốm sành, đôi khi bằng gốm thông thường, v.v); các tấm bên bằng gạch nung không chịu lửa, các bộ phận gốm của lò hoặc lò sưởi, các lớp lót gốm cho lò đốt bằng gỗ, kể cả gạch các loại được thiết kế đặc biệt cho lò nung. Tuy nhiên, các thiết

(A) Articles which have no utility value but are wholly ornamental, and articles whose only usefulness is to support or contain other decorative articles or to add to their decorative effect, e.g. :

(1) Statues, statuettes, busts, haut or bas reliefs, and other figures for interior or exterior decoration; ornaments (including those forming parts of clock sets) for mantelpieces, shelves, etc., (animals, symbolic or allegorical figures, etc.); sporting or art trophies; wall ornaments incorporating fittings for hanging (plaques, trays, plates); medallions; firescreens; artificial flowers, fruit, leaves, etc.; wreaths and similar ornaments for tombs; knick-knacks for shelves or domestic display-cabinets.

(2) Crucifixes and other church or religious ornaments.

(3) Purely ornamental table-bowls, vases, pots, jardinières.

(B) Tableware and other domestic articles only if the usefulness of the articles is clearly subordinate to their ornamental character, for example, trays moulded in relief so that their usefulness is virtually nullified, ornaments incorporating a purely incidental tray or container usable as a trinket dish or ashtray, miniatures having no genuine utility value, etc. In general, however, tableware and domestic utensils are designed essentially to serve useful purposes, and any decoration is usually secondary so as not to impair the usefulness. If, therefore, such decorated articles serve a useful purpose no less efficiently than their plainer counterparts, they are classified in heading 69.11 or 69.12 rather than in this heading.

(C) Articles, other than tableware and domestic articles, of the kind used for ornamenting or decorating the household, office, etc. For example, smokers' sets, jewel cases, cachou boxes, cigarette boxes, perfume burners, ink-stands, book-ends, paperweights and similar desk furnishings and picture frames.

#### 69.14 - Other ceramic articles.

6914.10 - Of porcelain or china

6914.90 - Other

This heading covers all ceramic articles **not covered** by other headings of this Chapter or in other Chapters of the Nomenclature.

It includes, inter alia :

(1) Stoves and other heating apparatus, made essentially of ceramics (generally of earthenware, sometimes of common pottery, etc.); non-refractory firebrick cheeks; ceramic parts of stoves or fireplaces, ceramic linings for wood burning stoves, including tiles of a kind specially adapted for stoves. Electric

bị làm nóng bằng điện được phân loại vào **nhóm 85.16**.

(2) Chậu hoa không trang trí (ví dụ dùng trong làm vườn)

(3) Các phụ kiện của cửa ra vào, cửa sổ, v.v... như nắm tay mở cửa, núm cửa, tấm chắn hoặc tay nắm, núm cửa kéo cho nhà vệ sinh.

(4) Chữ cái, chữ số, tấm biển chỉ dẫn, và các mô tuýp tương tự dùng làm biển hiệu cho cửa hàng, cửa sổ, có hoặc không có tranh ảnh hoặc nội dung được in sẵn, trừ khi được chiếu sáng (**nhóm 94.05**).

(5) Các nút có tay gạt bằng lò xo, v.v chủ yếu bằng gốm, sứ (ví dụ dùng cho các chai đựng nước chanh)..

(6) Lọ và các vật chứa đựng có mục đích dùng chung cho phòng thí nghiệm và lọ trưng bày trong hiệu thuốc, cửa hàng bánh mứt kẹo).

(7) Các sản phẩm phẩm khác như chuôi dao và lọ mực của học sinh, thiết bị làm ấm trong bộ tản nhiệt của máy sưởi trung tâm, các đồ phụ kiện của lồng chim...v.v.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Răng giả bằng gốm, sứ (**nhóm 90.21**).

(b) Đồ chơi, thiết bị trò chơi, và dụng cụ, thiết bị thể thao (**Chương 95**).

(c) Khuy, ống tẩu và các sản phẩm khác của **Chương 96**.

## Chương 70

### Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh

#### Chú giải.

1. - Chương này không bao gồm :

(a) Hàng hóa thuộc nhóm 32.07 (ví dụ, men kính và men sứ, frit thủy tinh, thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc vảy);

(b) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(c) Cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44, vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(d) Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), cửa sổ phía sau và các cửa sổ khác, có khung, dùng cho các loại phương tiện thuộc Chương 86 đến Chương 88;

(e) Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), cửa sổ phía sau và các cửa sổ khác, có hoặc không có khung, có gắn thiết bị sưởi hoặc các thiết bị điện hoặc điện tử khác, dùng cho các loại phương tiện thuộc Chương 86 đến Chương 88;

(f) Sợi quang học, các bộ phận quang học đã được gia công quang học, ống tiêm dưới da, mắt giả, nhiệt kế, dụng cụ đo khí áp, máy đo tỷ trọng chất lỏng hoặc các sản phẩm khác của Chương 90;

(g) Đèn (luminaires) hoặc bộ đèn, các biển hộp được chiếu sáng, các biển đề tên được chiếu sáng hoặc các

heating apparatus is, however, classified in **heading 85.16**.

(2) Non-decorative flower-pots (e.g., for horticulture).

(3) Fittings for doors, windows, etc., such as handles and knobs, finger plates, etc.; knobs, etc., for lavatory chains.

(4) Letters, numbers, sign-plates and similar motifs for shop signs and shop windows, whether or not bearing a printed picture or text, except when illuminated (**heading 94.05**).

(5) Spring lever stoppers, etc., predominantly of ceramics (e.g., for lemonade bottles).

(6) General purpose jars and containers for laboratories and display jars for pharmacies, confectioners, etc.

(7) Various other articles such as knife handles, school inkwells, humidifiers for radiators and bird-cage accessories.

The heading **excludes** :

(a) Artificial teeth of ceramics (**heading 90.21**).

(b) Toys, games and sports requisites (**Chapter 95**).

(c) Buttons, smoking pipes and other articles of **Chapter 96**.

## Chapter 70

### Glass and glassware

#### Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Goods of heading 32.07 (for example, verifiable enamels and glazes, glass frit, other glass in the form of powder, granules or flakes);

(b) Articles of Chapter 71 (for example, imitation jewellery);

(c) Optical fibre cables of heading 85.44, electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;

(d) Front windscreens (windshields), rear windows and other windows, flamed, for vehicles of Chapters 86 to 88;

(e) Front windscreens (windshields), rear windows and other windows, whether or not framed, incorporating heating devices or other electrical or electronic devices, for vehicles of Chapters 86 to 88;

(f) Optical fibres, optically worked optical elements, hypodermic syringes, artificial eyes, thermometers, barometers, hydrometers or other articles of Chapter 90;

(g) Luminaires or lighting fittings, illuminated signs, illuminated name-plates or the like, having a